

Số: 250/BC-STC

An Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách tháng 02, kế hoạch công tác tháng 3/2020

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 02/2020:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 02/2020:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 576 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.073 tỷ đồng, đạt 30,7% so dự toán năm, bằng 113,3% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 20 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 38 tỷ đồng, đạt 16,1% so dự toán năm, bằng 109,1% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong tháng là 556 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.035 tỷ đồng, đạt 31,2% so dự toán năm, bằng 113,4% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 26,4% so dự toán, trong đó:

+ Có 10/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 06/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu cho thuê mặt, đất mặt nước và thu tại xã.

Phân theo địa bàn, gồm:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 412 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.515 tỷ đồng, đạt 30,5% so dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 164 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 558 tỷ đồng, đạt 31,2% so dự toán năm, bằng 122% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán (16,67%).

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 477 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.358 tỷ đồng, đạt 22,5% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: 1.910 tỷ đồng, đạt 32,9% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 1.447 tỷ đồng, đạt 15,9% dự toán, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 1.108 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 339 tỷ đồng, đạt 13,8% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 480 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.294 tỷ đồng, đạt 15,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 111,1% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 296 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 877 tỷ đồng, đạt 18,3% dự toán năm, bằng 115,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 267 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 767 tỷ đồng, đạt 17,4% dự toán năm, bằng 112,3% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong tháng là 29 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 110 tỷ đồng, đạt 28,5% dự toán năm, bằng 146,7% so với cùng kỳ.

2) **Chi thường xuyên:** trong tháng là 184 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.417 tỷ đồng, đạt 14,3% dự toán năm, bằng 108,4% so với cùng kỳ năm trước.

a/ Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 24 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 585 tỷ đồng, đạt 14,8% dự toán năm, bằng 101,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 10 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 70 tỷ đồng, đạt 6,6% dự toán năm, bằng 117,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 5 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 170 tỷ đồng, đạt 26,4% dự toán năm, bằng 115,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 46 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 322 tỷ đồng, đạt 18,5% dự toán năm, bằng 109,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 16 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 74 tỷ đồng, đạt 20,5% dự toán năm, bằng 100,5% so với cùng kỳ năm trước.

b/ Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 355 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.103 tỷ đồng, đạt 13,6% dự toán năm, bằng 113% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 125 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.191 tỷ đồng, đạt 17,4% dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý I/2020, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 02 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 31,2% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 16,7%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 26,4% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh tháng 02/2020, tiến độ chi đạt 18,3% dự toán và bằng 115,7% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 9 dự án với giá trị 402,4 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 22 dự án với giá trị 1.767 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 26,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT: Phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phân bổ kinh phí thực hiện chính sách BHYT trên địa bàn.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 02 tháng năm 2020 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 là 92 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính năm 2019 theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 2020-2022.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thẩm định nhu cầu đề trình Ban Giám đốc phân bổ kinh phí mua sắm sửa chữa năm 2020 cho các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình UBND tỉnh có văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang khi thực hiện thoái vốn.

- Trình UBND tỉnh có ý kiến về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước Quý IV/2019.

- Báo cáo UBND tỉnh công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 02/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,09% so tháng trước, tăng 0,96% so tháng 12/2019 và tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 02 năm 2020 so cùng kỳ tăng 5,82%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 25 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm tiếp nhận 62 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ

năm trước về kê khai giá đạt 141% (tháng 02 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 44 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) *Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:* Trong tháng tiếp nhận và xử lý 04 hồ sơ với tổng giá trị là 18,7 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 2 đã tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ với tổng giá trị là 21,4 tỷ đồng.

b) *Về việc thẩm định giá đất:*

- Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án, thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án và thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất: Trong tháng 2 tiếp nhận và xử lý 03 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ.

- Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 02 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 02 hồ sơ.

- Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 03 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 03 hồ sơ với tổng giá trị 3,2 tỷ đồng.

- Đấu giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Trong tuần không tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay chưa phát sinh hồ sơ.

- Về điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ.

c) *Tình hình quản lý, sử dụng tài sản:*

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị để cập nhật vào phần mềm quản lý tài sản công làm cơ sở báo cáo về Bộ Tài chính và UBND tỉnh theo Công văn hướng dẫn báo cáo của Sở Tài chính số 86/STC-GCS ngày 14/01/2020.

Về thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật: Sở Tài chính có Tờ trình số 160/TTr-STC ngày 20/02/2020 trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các Sở Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật theo đúng Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Về sắp xếp, bố trí trụ sở làm việc của các hội theo hướng một tòa nhà, tập trung nhiều hội: Sở Tài chính có Báo cáo số 165/BC-STC ngày 21/02/2020 báo cáo UBND tỉnh đa số các hội thống nhất chủ trương của UBND tỉnh bố trí lại trụ sở theo hướng một tòa nhà, tập trung nhiều hội. Riêng Hội Chữ thập đỏ đề xuất được xây dựng trụ sở làm việc tại khu đất của Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức Khỏe theo Công văn số 2832/VPUBND-ĐTXD ngày 28/8/2013 và Công văn số 1983/VPUBND-KGVX ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh.

7. Công tác thanh tra :

- Thông qua dự thảo kết luận thanh tra tại Trung tâm Y tế TP. Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Tổng hợp kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra tại Trung tâm Y tế huyện An Phú và thanh tra về phòng chống tham nhũng tại Văn phòng Sở theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Thực hiện kiểm tra đường truyền kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và Kế hoạch cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị sử dụng hiệu quả phục vụ Lãnh đạo chỉ đạo điều hành; Hỗ trợ phòng Tài chính Kế hoạch Tân Châu khắc phục lỗi TABMIS, kết hợp tài khoản TABMIS cho phòng Tài chính Kế hoạch Tân Châu, Tịnh Biên.

- Tham mưu cấp mới, cấp lại tài khoản đăng nhập TABMIS cho cán bộ, công chức Sở Tài chính.

- Công thông tin điện tử: Trong tháng 17 tin bài, 15 văn bản mới ban hành của TW, Bộ, ngành và Sở Tài chính, cập nhật bảng giá tuần, 03 Thông báo kê khai giá, Công khai Quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh An Giang; Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính - ngân sách tháng 01, kế hoạch công tác tháng 02/2020; Quyết định về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh An Giang; Báo cáo kết quả nhập dự toán vào hệ thống TABMIS theo danh mục dự án đầu tư xây dựng thuộc kế hoạch vốn năm 2020 (Tính đến ngày 31/01/2020).

- Tiếp tục phối hợp Trung tâm Tin học – Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện giao diện Cổng TTĐT Sở Tài chính theo kế hoạch nâng cấp trước khi đưa vào hoạt động chính thức. Cập nhật lại bộ TTHC của Sở.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Thực hiện cung cấp tài liệu phục vụ công tác chấm điểm chỉ số CCHC năm 2019 gửi UBND tỉnh theo yêu cầu.

- Thực hiện rà soát, trình công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan gửi UBND tỉnh tổng hợp.

- Thực hiện tốt dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan ở mức độ 3, 4 và tiếp tục phát huy việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính bằng dịch vụ bưu chính công ích đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính, nhằm rút ngắn thời gian xử lý, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và các đơn vị có quan hệ với ngân sách, giúp cho hoạt động của cơ quan nhà nước minh bạch hơn.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 thuộc lĩnh vực quản lý.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 03/2020:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý I/2020 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 03/2020 theo dự toán quý I/2020 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho

công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Dự thảo văn bản của UBND tỉnh về việc bố trí và sử dụng kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Trình UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng tại các huyện, thị xã, thành phố theo yêu cầu của các huyện, thị xã, thành phố đã được Sở Tài chính thẩm định.

- Báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư về đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội quý I/2020 và điều hành kịch bản tăng trưởng 03 quý còn lại của năm 2020.

- Công văn gửi các huyện, thị xã, thành phố đề nghị hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định giao dự toán thu, chi NSNN quý II/2020.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và chương trình dân cư vượt lũ, đồng thời cân đối nguồn thu trả nợ đến hạn cho Ngân hàng Phát triển.

- Trình phân bổ danh mục và kế hoạch vốn thanh toán công nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán.

- Đôn đốc các chủ đầu tư nộp báo cáo quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2019.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT quyết toán nguồn kinh phí Nghị định 35/2015/NĐ-CP và nguồn kinh phí sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019.

- Phối hợp các chủ đầu tư, Kho bạc nhà nước thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh đối với các dự án đã được bố trí vốn năm 2020.

- Phối hợp Ban Quản lý dự án ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị tỉnh triển khai các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn tiếp theo (2020-2022) đối với những đơn vị đã hết thời gian phân loại tự chủ về tài chính của giai đoạn trước (2017-2019).

- Tiếp tục kiểm tra tình hình quản lý tài chính và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị HCSN cấp tỉnh theo Kế hoạch kiểm tra năm 2020.

- Đôn đốc, phối hợp hướng dẫn các đơn vị lập, tổng hợp và gửi báo cáo quyết toán năm 2019 đúng thời gian và biểu mẫu quy định.

- Thẩm định phương án phân bổ dự toán CTMTQG 2020 của các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Rà soát, làm việc thống nhất và tổng hợp số kinh phí điều chỉnh tăng/giảm do tăng/giảm biên chế giao năm 2020 so với biên chế tại thời điểm thảo luận dự toán năm 2020.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tham mưu UBND tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hiện còn vốn góp của Tổng công ty IDICO-CTCP.
- Đôn đốc Ban thanh lý giải thể Công ty Công trình giao thông An Giang triển khai thực hiện các nội dung theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 429/VPUBND-KTTH ngày 07/02/2020.
- Công văn gửi Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang về việc xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với Công ty năm 2018, 2019.
- Tham mưu UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày.
- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.
- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...
- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định giá đất để thẩm định các phương án giá đất do Sở Tài nguyên Môi trường gửi.
- Chủ trì thực hiện xác định giá trị tài sản trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan cảnh sát điều tra-Bộ Công an.
- Chủ trì, phối hợp các cơ quan điều tra khảo sát giá thành lúa vụ Đông Xuân 2019-2020 trên địa bàn 03 huyện: Tri Tôn, An Phú, Thoại Sơn.
- Tham dự hội nghị hỗ trợ xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại thành phố Hồ Chí Minh theo Thư mời của Tổng cục Thủy Lợi (ngày 13/3/2020).

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản của các cơ quan, đơn vị.
- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.
- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc cập nhật, nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.
- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản để đề xuất phương án xử lý trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... .
- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tổ chức triển khai thanh tra theo Kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt: khảo sát thanh tra tại huyện An Phú về chính sách an sinh xã hội, phối hợp với Sở Lao động và Bảo hiểm xã hội thực hiện việc cấp trùng thẻ bảo hiểm y tế.
- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng và hỗ trợ đơn vị chuyển môi trường vận hành TABMIS trên môi trường sản xuất như thường lệ.

- Phối hợp Sở Thông tin - Truyền thông và VNPT kết nối liên thông giải quyết TTHC phần mềm chuyên ngành của Bộ Tài chính về phần mềm một cửa tỉnh.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2020 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2020

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 02/2020 và kế hoạch công tác tháng 03/2020 của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 2 NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		Thực hiện	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.643.000	6.757.000	575.972	2.073.278	30,68	113,30
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	221.000	240.000	19.989	38.665	16,11	109,09
I. THU NỘI ĐỊA	6.427.000	6.517.000	555.983	2.034.613	31,22	113,39
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	4.666.000	417.803	1.232.464	26,41	120,43
1.Thu từ DNNN trung ương	279.000	279.000	17.568	39.591	14,19	94,48
2.Thu từ DNNN địa phương	440.000	440.000	42.994	151.816	34,50	144,67
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	28.352	50.123	111,38	660,73
4.Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	67.257	454.919	39,22	111,13
- Cấp tỉnh quản lý		429.250	14.771	269.658	62,32	111,19
- Cấp huyện quản lý		730.750	52.486	185.261	25,35	111,05
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	24.903	56.918	15,31	99,33
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	724	1.091	9,09	134,68
7.Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	61.997	125.681	20,27	109,13
8.Thu thuế BVMT	850.000	850.000	57.682	109.593	12,89	102,58
- NSTW hưởng 100%	533.800	533.800	36.392	68.992	12,92	102,84
- Phân chia NSTW và NSĐP	316.200	316.200	21.290	40.601	12,84	102,16
9.Thu phí và lệ phí	230.000	230.000	27.033	54.567	23,72	118,00
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>2.563</i>	<i>5.185</i>	<i>12,96</i>	<i>132,30</i>
0.Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	24.658	185.456	61,82	199,74
- Cấp tỉnh		205.750	3.962	24.798	12,05	315,02
- Cấp huyện		94.250	20.695	160.658	170,46	189,06
1.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	2.314	3.073	3,84	34,17
2. Các khoản thu tại xã (Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	2.000	2.000	52	189	9,46	363,85
3.Thu khác	465.000	465.000	51.400	90.936	19,56	129,19
+ TW hưởng	130.000	130.000	40.147	50.011	38,47	207,25
+ ĐP hưởng	335.000	335.000	11.252	40.926	12,22	88,47
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	35.527	45.571	268,06	1.704,86
5. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	-	48.396	45,66	95,37
6. Thu Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	113.523	616.693	39,76	90,95
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.837.460	14.927.460	476.881	3.357.926	22,49	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.723.200	5.813.200	476.881	1.910.426	32,86	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	9.114.260	-	1.447.500	15,88	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	6.649.966	-	1.108.500	16,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	2.464.294	-	339.000	13,76	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 2 NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2020		Thực hiện	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2			3	4
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV+V)	14.837.460	14.927.460	479.671	2.294.166	15,37	111,06
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.702.898	4.792.898	296.175	877.560	18,31	115,69
- Cấp tỉnh	4.316.931	4.406.931	266.979	767.560	17,42	112,29
+ Đầu tư tập trung	1.009.279	1.009.279	36.742	203.596	20,17	110,05
+ Tiền sử dụng đất	205.750	205.750	3.421	24.257	11,79	680,04
+ Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	90.404	266.171	17,16	87,27
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu + CTMTQG	1.640.902	1.640.902	136.412	273.536	16,67	143,97
- Cấp huyện	385.967	385.967	29.196	110.000	28,50	146,67
+ Đầu tư tập trung	291.717	291.717	19.594	75.000	25,71	150,00
+ Tiền sử dụng đất	94.250	94.250	9.602	35.000	37,14	140,00
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.878.331	9.876.529	183.496	1.416.606	14,34	108,37
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.205.768	30.905	79.616	6,60	95,60
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	216.412	331.805	9.127	23.889	7,20	65,12
- Chi SN giao thông	49.958	140.658	6.238	20.897	14,86	131,18
- Chi SN kinh tế khác	327.274	733.305	15.540	34.830	4,75	113,59
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.992.281	57.331	881.161	14,70	106,91
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.727	3.940.332	24.040	584.612	14,84	101,07
b- Chi SN y tế		1.062.037	9.744	69.763	6,57	117,06
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	34.742	36.800	3.274	3.274	8,90	133,61
d- Chi SN văn hóa - thông tin		107.974	9.015	31.198	28,89	147,61
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		33.448	829	5.189	15,51	106,04
f- Chi SN thể dục - thể thao		121.942	5.630	16.813	13,79	158,21
g- Chi đảm bảo xã hội		644.748	4.800	170.312	26,42	115,80
3) Chi quản lý hành chính		1.742.492	46.246	321.849	18,47	109,09
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		361.157	15.902	73.982	20,48	100,48
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		227.124	26.653	35.995	15,85	305,77
7) Chi khác ngân sách		221.542	6.458	24.003	10,83	124,72
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	126.165	-	-	-	-
- Chương trình mục tiêu quốc gia	82.048	82.048			-	-
- Chương trình mục tiêu khác	44.117	44.117			-	-
III/.CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	7.600			-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	-
V/- DỰ PHÒNG	247.461	249.263			-	-

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM THÁNG 02 NĂM 2020



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN							
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BẢN (I+II)	6.757.000	575.972	2.073.278	30,68	4.969.000	411.775	1.515.349	30,50	1.788.000	164.197	557.929	31,20	780.000	63.186	300.640	38,54
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	240.000	19.989	38.665	16,11	240.000	19.989	38.665	16,11	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	6.517.000	555.983	2.034.613	31,22	4.729.000	391.786	1.476.684	31,23	1.788.000	164.197	557.929	31,20	780.000	63.186	300.640	38,54
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	417.803	1.232.464	26,41	2.972.250	274.301	835.193	28,10	1.693.750	143.502	397.271	23,46	730.000	55.268	186.743	25,58
1. Thu từ DNNN trung ương	279.000	17.568	39.591	14,19	277.550	17.561	39.203	14,12	1.450	7	389	7	400	17	93	23,14
2. Thu từ DNNN địa phương	440.000	42.994	151.816	34,50	422.310	41.341	144.031	34,11	17.690	1.653	7.785	44,01	12.000	1.022	5.682	47,35
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	28.352	50.123	111,38	45.000	28.352	50.123	111,38	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	67.257	454.919	39,22	429.250	14.771	269.658	62,82	730.750	52.486	185.261	25,35	330.000	22.585	104.448	31,65
5. Lệ phí trước bạ	360.000	24.903	56.918	15,81	-	0	0	0	360.000	24.903	56.918	15,81	231.600	15.745	37.109	16,02
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	724	1.091	9,09	-	0	0	0	12.000	724	1.091	9,09	8.335	626	888	10,66
7. Thuế thu nhập cá nhân	620.000	61.997	125.681	20,27	330.000	36.212	68.770	20,84	290.000	25.785	56.910	19,62	103.000	10.703	25.752	25,00
8. Thu thuế BVMT	850.000	57.682	109.593	12,89	849.500	57.182	109.093	12,84	500	500	500	500	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	533.800	36.392	68.992	12,92	533.486	36.104	68.704	12,88	314	288	288	288	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	316.200	21.290	40.601	12,84	316.014	21.078	40.388	12,78	186	212	212	212	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	230.000	27.033	54.567	23,72	125.696	2.699	7.523	5,98	104.304	24.334	47.045	45,10	12.800	1.954	7.264	56,75
- Phí và lệ phí trung ương	40.000	2.563	5.185	12,96	27.377	1.768	3.747	13,69	12.623	795	1.438	11,39	2.000	74	216	10,81
- Phí và lệ phí tỉnh	98.319	1.932	5.550	5,64	98.319	931	3.776	3,84	-	1.001	1.774	1,774	-	404	804	804
- Phí và lệ phí huyện	61.786	21.010	39.977	64,70	-	-	-	-	61.786	21.010	39.977	64,70	1.870	1.203	5.576	298,19
- Phí và lệ phí xã	9.931	1.528	3.856	38,83	-	-	-	-	9.931	1.528	3.856	38,83	2.450	273	668	27,25
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	24.658	185.456	61,82	205.750	3.962	24.798	12,05	94.250	20.695	160.658	170,46	50.000	7.918	112.397	227,79
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	2.314	3.073	3,84	73.439	1.919	1.943	2,65	6.561	395	1.130	17,22	4.265	312	376	8,81
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>																
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.000	52	189	9,46	-	-	0	0	2.000	52	189	9,46	1.050	41	87	8,32
13. Thu khác	465.000	51.400	90.936	19,56	296.505	38.737	50.884	17,16	168.495	12.662	40.052	23,77	26.550	2.263	5.044	19,00
+ TW hưởng	130.000	40.147	50.011	38,47	90.605	36.594	43.328	47,82	39.395	3.553	6.683	16,96	10.000	664	1.385	13,85
+ ĐP hưởng	335.000	11.252	40.926	12,22	205.900	2.143	7.556	3,67	129.100	9.109	33.370	25,85	16.550	1.599	3.659	22,11
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>																
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	35.527	45.571	268,06	17.000	35.527	45.571	268,06	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	-	48.396	45,66	106.000	-	48.396	45,66	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.551.000	113.523	616.693	39,76	1.551.000	113.523	616.693	39,76	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.927.460	476.881	3.357.926	22,49	8.098.024	206.531	1.847.521	22,81	6.829.436	270.350	1.510.405	22,12	770.515	95.514	330.670	42,92
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.813.200	476.881	1.910.426	32,86	4.096.672	320.447	1.378.322	33,64	1.716.528	156.434	532.103	31,00	755.600	61.003	292.429	38,70
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.962.200	338.700	1.108.277	27,97	2.339.922	-	736.831	31,49	1.622.278	-	371.445	22,90	705.600	52.085	178.533	25,30
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	-	1.447.500	15,88	4.001.352	(113.916)	469.199	11,73	5.112.908	113.916	978.301	19,13	14.915	34.511	38.241	256,39
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	-	1.108.500	16,67	1.747.117	(46.880)	247.489	14,17	4.902.849	46.880	861.011	17,56	-	-	-	-
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	-	339.000	13,76	2.254.235	(67.036)	221.710	9,84	210.059	67.036	117.290	55,84	14.915	34.511	38.241	256,39

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	185.700	21.505	36.669	19,75	98.500	11.074	22.367	22,71	141.400	12.900	37.645	26,62	86.900	5.237	15.706	18,07	91.100	9.576	25.726	28,24
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	185.700	21.505	36.669	19,75	98.500	11.074	22.367	22,71	141.400	12.900	37.645	26,62	86.900	5.237	15.706	18,07	91.100	9.576	25.726	28,24
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	175.700	20.210	34.161	19,44	96.500	9.765	20.036	20,76	137.400	10.640	33.236	24,19	81.900	4.142	13.342	16,29	89.100	8.863	24.429	27,42
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	500	(9)	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	1.500	158	363	24,18	750	287	331	44,08	500	20	165	32,99	740	46	242	32,69	120	-	10	8,05
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	58.000	4.113	10.865	18,73	41.500	5.142	8.698	20,96	54.000	4.831	13.096	24,25	26.000	1.050	5.384	20,71	36.000	1.655	7.382	20,51
5. Lệ phí trước bạ	14.500	924	1.809	12,48	25.000	1.708	4.222	16,89	23.800	1.453	3.354	14,09	9.700	855	1.696	17,48	10.000	967	1.617	16,17
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.100	33	120	5,70	220	37	38	17,10	510	9	22	4,29	60	5	5	8,11	300	4	4	1,18
7. Thuế thu nhập cá nhân	33.000	2.552	5.182	15,70	13.700	1.241	2.268	16,55	25.000	1.796	5.556	22,22	15.800	1.150	2.816	17,82	21.000	2.310	3.859	18,38
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSĐP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	53.065	10.823	13.328	25,12	3.830	816	2.295	59,93	6.500	886	3.436	52,86	5.000	372	1.768	35,36	4.659	586	2.594	55,68
- Phí và lệ phí trung ương	800	25	162	20,28	800	3	5	0,64	1.000	219	338	33,80	2.000	112	281	14,06	623	72	72	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	304	367	-	-	51	102	-	-	32	85	-	-	30	59	-	-	21	44	-
- Phí và lệ phí huyện	49.065	10.393	12.547	25,57	740	658	1.981	267,66	3.850	398	2.375	61,69	400	124	1.063	265,64	1.386	335	1.974	142,46
- Phí và lệ phí xã	600	101	251	41,83	840	105	208	24,73	1.000	237	637	63,74	500	106	365	72,99	1.050	158	503	47,93
10. Thu tiền sử dụng đất	10.000	1.295	2.508	25,08	2.000	1.310	2.331	116,57	4.000	2.260	4.409	110,23	5.000	1.095	2.364	47,28	2.000	712	1.297	64,87
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	335	-	-	-	500	-	-	-	585	-	-	-	100	-	-	-	281	-	509	180,97
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu khác	12.700	1.607	2.495	19,65	11.000	533	2.185	19,86	26.005	1.654	7.373	28,35	24.500	664	1.432	5,85	16.740	3.341	8.455	50,51
+ TW hưởng	2.700	533	882	32,67	2.995	314	538	17,95	4.000	437	976	24,39	2.300	137	252	10,97	2.600	378	759	29,19
+ ĐP hưởng	10.000	1.074	1.613	16,13	8.005	219	1.647	20,58	22.005	1.217	6.397	29,07	22.200	527	1.180	5,32	14.140	2.964	7.696	54,43
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	4	32	-	-	0	107	-	-	47	97	-	-	85	126	-	-	17	30	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.542	25.481	89.138	21,25	539.665	13.720	69.741	12,92	880.752	13.649	185.518	21,06	636.650	5.937	170.509	26,78	656.689	19.030	147.753	22,50
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	180.700	20.481	34.863	19,29	93.955	10.420	21.285	22,65	135.400	12.155	35.750	26,40	81.860	4.827	14.746	18,01	87.757	9.088	24.811	28,27
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	170.700	19.186	32.356	18,95	91.955	9.110	18.954	20,61	131.400	9.895	31.341	23,85	76.860	3.731	12.382	16,11	85.757	8.375	23.514	27,42
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	238.842	5.000	54.275	22,72	445.710	3.300	48.456	10,87	745.352	1.493	149.768	20,09	554.790	1.110	155.763	28,08	568.932	9.942	122.942	21,61
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	226.300	-	45.260	20,00	425.085	-	40.000	9,41	717.300	-	143.460	20,00	536.179	-	150.000	27,98	548.382	-	109.600	19,99
- Thu bổ sung có mục tiêu	12.542	5.000	9.015	71,88	20.625	3.300	8.456	41,00	28.052	1.493	6.308	22,49	18.611	1.110	5.763	30,97	20.550	9.942	13.342	64,93

NỘI DUNG	CHAU THANH				THOAI SON				TRI TON				TINH BIEN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	83.000	7.034	16.460	19,83	98.100	8.110	23.843	24,30	82.800	13.233	23.071	27,86	84.000	7.730	18.482	22,00	56.500	4.612	37.319	66,05
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	83.000	7.034	16.460	19,83	98.100	8.110	23.843	24,30	82.800	13.233	23.071	27,86	84.000	7.730	18.482	22,00	56.500	4.612	37.319	66,05
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	79.750	5.384	14.149	17,74	90.100	7.292	18.486	20,52	79.800	13.007	22.708	28,46	79.000	5.529	14.723	18,64	54.500	3.402	15.258	28,00
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	550	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	300	3	376	125,38	620	106	384	62,01	220	6	73	-	720	4	144	19,95	220	0	17	7,68
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	35.750	2.586	6.874	19,23	40.000	3.538	8.853	22,13	43.000	3.427	7.546	17,55	45.000	2.304	6.867	15,26	21.500	1.254	5.249	24,41
5. Lệ phí trước bạ	6.100	511	1.061	17,40	15.500	721	1.889	12,19	9.000	765	1.724	19,15	5.500	483	897	16,31	9.300	771	1.540	16,56
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	7	11	3,69	30	1	1	3,22	100	0	1	0,60	30	-	-	-	15	2	2	15,77
7. Thuế thu nhập cá nhân	17.500	1.557	2.601	14,86	22.000	1.604	3.730	16,96	15.000	1.179	1.918	12,78	14.000	1.035	1.789	12,78	10.000	659	1.440	14,40
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	500	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	314	288	288	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	212	212	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	4.000	307	1.446	36,15	4.400	406	1.828	41,55	3.000	6.999	10.332	344,42	4.200	755	1.834	43,68	2.850	430	918	32,23
- Phí và lệ phí trung ương	1.000	4	4	0,35	1.800	30	78	4,36	1.000	51	59	5,92	1.000	203	204	-	600	2	17	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	22	45	-	-	47	90	-	-	34	65	-	-	40	78	-	-	15	35	-
- Phí và lệ phí huyện	925	168	1.110	119,95	400	174	1.224	306,10	482	6.808	10.042	#####	1.036	439	1.336	128,98	1.632	310	748	45,85
- Phí và lệ phí xã	425	113	288	67,81	700	153	435	62,18	592	106	167	28,13	1.274	73	216	16,93	500	103	118	23,65
10. Thu tiền sử dụng đất	3.250	1.651	2.311	71,11	8.000	818	5.357	66,96	3.000	225	364	12,13	5.000	2.201	3.759	75,18	2.000	1.209	22.061	#####
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	480	83	205	42,64	-	-	-	-	15	-	41	273,12
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	-	61	20,33	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	30	60,00	100	11	11	10,89
13. Thu khác	15.500	413	1.717	11,08	7.000	917	1.740	24,85	9.000	547	910	10,11	9.000	448	2.662	29,58	10.500	274	6.039	57,51
+ TW hưởng	4.400	135	258	5,86	1.500	227	363	24,22	2.200	306	543	24,69	5.000	190	326	6,52	1.700	233	400	23,53
+ ĐP hưởng	11.100	278	1.459	13,15	5.500	691	1.376	25,02	6.800	241	366	5,39	4.000	258	2.336	58,41	8.800	41	5.639	64,07
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	25	-	-	15	63	-	-	26	32	-	-	32	1.674	-	-	28	5.041	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	566.148	57.951	118.724	20,97	622.550	7.685	22.802	3,66	583.655	20.290	135.097	23,15	575.474	6.761	98.892	17,18	577.796	4.333	141.559	24,50
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	77.300	6.871	15.752	20,38	93.630	7.685	22.802	24,35	79.380	12.810	22.299	28,09	76.966	6.761	15.556	20,21	53.980	4.333	31.809	58,93
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	74.050	5.220	13.441	18,15	85.630	6.867	17.446	20,37	76.380	12.585	21.935	28,72	71.966	4.559	11.797	16,39	51.980	3.124	9.748	18,75
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	488.848	51.080	102.972	21,06	528.920	-	-	-	504.275	7.480	112.798	22,37	498.508	-	83.336	16,72	523.816	-	109.750	20,95
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	468.800	46.880	93.760	20,00	509.789	-	-	-	487.720	-	101.179	20,75	479.174	-	77.752	16,23	504.120	-	100.000	19,84
- Thu bổ sung có mục tiêu	20.048	4.200	9.212	45,95	19.131	-	-	-	16.555	7.480	11.619	70,18	19.334	-	5.584	28,88	19.696	-	9.750	49,50

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM THÁNG 02 NĂM 2020

NỘI DUNG	TỔNG SỞ				TỈNH				HUYỆN				DVT: triệu đồng LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	14.927.460	479.671	2.294.166	15,37	8.098.024	354.550	1.103.073	13,62	6.829.436	125.121	1.191.093	17,44	770.515	9.231	151.564	19,67
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.792.898	296.175	877.560	18,31	4.406.931	266.979	767.560	17,42	385.967	29.196	110.000	28,50	128.086	4.273	50.014	39,05
II/- CHI THƯỜNG XUYẾN	9.876.529	183.496	1.416.606	14,34	3.562.782	87.571	335.513	9,42	6.313.747	95.925	1.081.093	17,12	627.613	4.958	101.549	16,18
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.201.333	29.826	75.522	6,29	657.802	8.424	26.579	4,04	543.531	21.402	48.944	9,00	40.231	79	1.041	2,59
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	331.805	9.001	23.743	7,16	232.786	3.836	17.368	7,46	99.019	5.165	6.376	6,44	1.933	-	-	-
- Chi SN giao thông	140.658	5.563	18.757	13,34	94.958	1.638	1.813	1,91	45.700	3.925	16.944	37,08	4.400	-	-	-
- Chi SN kinh tế khác	728.870	15.262	33.022	4,53	330.058	2.950	7.398	2,24	398.812	12.312	25.624	6,43	33.898	79	1.041	3,07
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.965.761	54.240	871.782	14,61	2.107.236	35.437	203.518	9,66	3.858.526	18.803	668.264	17,32	389.991	1.960	71.118	18,24
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.973	23.910	584.224	14,86	706.612	5.684	89.477	12,66	3.224.361	18.226	494.747	15,34	327.488	1.365	50.655	15,47
b- Chi SN y tế	1.062.037	9.740	69.635	6,56	1.057.837	9.242	68.446	6,47	4.200	498	1.188	28,29	900	120	120	13,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	36.800	3.274	3.274	8,90	36.800	3.274	3.274	8,90	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	102.982	7.860	28.257	27,44	67.117	5.965	13.926	20,75	35.865	1.895	14.331	39,96	3.070	196	2.697	87,83
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	30.640	751	4.858	15,85	546	0	210	38,46	30.094	751	4.648	15,44	2.298	92	345	15,02
f- Chi SN thể dục - thể thao	118.822	5.528	15.905	13,39	108.535	5.276	13.636	12,56	10.287	253	2.269	22,06	1.440	97	176	12,20
g- Chi đảm bảo xã hội	638.508	3.176	165.630	25,94	84.789	5.996	14.548	17,16	553.719	(2.820)	151.081	27,28	54.795	90	17.126	31,25
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	45.000	-	-	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	912.953	27.200	156.275	17,12	443.686	10.380	58.361	13,15	469.267	16.820	97.914	20,87	35.829	195	10.795	30,13
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	151.163	10.499	34.063	22,53	83.650	5.620	14.490	17,32	67.513	4.879	19.573	28,99	3.900	-	2.276	58,35
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	215.474	26.298	34.604	16,06	66.001	25.768	26.760	40,54	149.473	530	7.845	5,25	51.543	-	-	-
6) Chi ngân sách xã	1.166.408	30.005	227.522	19,51	-	0	(1)	-	1.166.408	30.005	227.523	19,51	97.905	2.298	15.336	15,66
7) Chi khác ngân sách	137.272	5.428	16.837	12,27	78.243	1.943	5.806	7,42	59.029	3.485	11.031	18,69	8.215	427	984	11,98
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	-	-	-	126.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	249.263	-	-	-	119.541	-	-	-	129.722	-	-	-	14.816	-	-	-

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV+V)	419.542	10.824	67.057	15,98	539.665	15.127	98.762	18,30	880.752	9.252	161.355	18,32	636.650	13.954	103.297	16,23
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	33.554	4.473	6.061	18,06	24.553	3.936	3.936	16,03	23.474	1.195	8.483	36,14	28.182	5.050	5.329	18,91
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	378.008	6.351	60.996	16,14	504.935	11.192	94.826	18,78	840.627	8.057	152.872	18,19	596.350	8.904	97.968	16,43
1) Chi sự nghiệp kinh tế	39.085	1.474	4.519	11,56	36.992	1.558	2.729	7,38	56.453	2.441	14.397	25,50	39.112	382	544	1,39
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	2.874	-	-	-	4.898	-	-	-	11.437	1.560	2.769	24,21	3.934	-	-	-
- Chi SN giao thông	6.000	388	388	6,47	3.300	1.120	1.120	33,94	5.500	173	8.604	156,44	3.300	-	-	-
- Chi SN kinh tế khác	30.211	1.086	4.131	13,67	28.794	438	1.609	5,59	39.516	707	3.024	7,65	31.878	382	544	1,71
2) Chi sự nghiệp văn xã	200.072	2.179	35.481	17,73	311.674	829	57.884	18,57	565.355	(827)	94.213	16,66	369.777	4.367	60.713	16,42
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	159.275	1.365	25.281	15,87	245.795	687	38.177	15,53	480.222	1.070	72.431	15,08	309.523	4.033	46.920	15,16
b- Chi SN y tế	600	-	-	-	300	-	100	33,33	300	44	44	14,76	300	84	124	41,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.200	682	1.742	41,48	3.170	72	3.807	120,10	2.542	213	825	32,45	2.705	97	704	26,04
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.339	56	230	9,83	2.911	70	479	16,44	2.881	129	444	15,42	2.765	121	545	19,72
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.170	33	33	2,82	1.525	-	100	6,56	810	-	-	-	869	8	321	36,90
g- Chi đảm bảo xã hội	32.488	43	8.194	25,22	57.973	-	15.221	26,25	78.600	(2.283)	20.468	26,04	53.615	23	12.099	22,57
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	38.575	701	5.276	13,68	40.607	3.331	11.819	29,11	47.970	1.357	8.905	18,56	45.520	1.178	9.250	20,32
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	475	575	11,74	5.300	977	1.295	24,43	6.450	410	1.181	18,31	6.450	165	1.014	15,71
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.483	126	6.365	21,59	9.700	-	-	-	13.000	-	-	-	7.399	-	30	0,41
6) Chi ngân sách xã	63.612	1.274	8.642	13,59	94.075	3.477	17.008	18,08	146.638	4.553	33.707	22,99	122.797	2.813	26.388	21,49
7) Chi khác ngân sách	2.281	122	138	6,06	6.587	1.021	4.093	62,13	4.761	124	468	9,84	5.296	-	30	0,57
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY																
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
V/- DỰ PHÒNG	7.980			-	10.177			-	16.651			-	12.118			-



NỘI DUNG	CHAU PHU				CHAU THANH				THOAI SON				TRI TON			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	656.689	6.552	117.499	17,89	566.148	11.768	89.480	15,81	622.550	15.314	111.525	17,91	583.655	6.241	82.612	14,15
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	26.312	1.059	10.024	38,10	22.899	2.058	5.650	24,67	31.280	1.827	8.416	26,91	25.925	1.003	1.642	6,33
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	617.904	5.492	107.475	17,39	532.541	9.710	83.830	15,74	579.438	13.487	103.109	17,79	546.610	5.239	80.971	14,81
1) Chi sự nghiệp kinh tế	64.226	113	4.751	7,40	54.380	1.979	2.114	3,89	60.453	8.649	9.408	15,56	61.058	2.139	2.416	3,96
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.268	104	104	0,68	12.414	930	930	7,49	16.850	2.572	2.573	15,27	16.669	-	-	-
- Chi SN giao thông	4.700	-	812	17,28	4.300	-	52	1,21	3.300	398	1.102	33,40	3.300	-	45	1,37
- Chi SN kinh tế khác	44.258	9	3.835	8,67	37.666	1.050	1.132	3,01	40.303	5.679	5.733	14,22	41.089	2.139	2.371	5,77
2) Chi sự nghiệp văn xã	387.295	1.707	70.345	18,16	313.935	1.138	53.115	16,92	341.151	1.941	60.429	17,71	321.291	370	52.150	16,23
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	315.059	1.405	47.287	15,01	267.161	2.042	41.745	15,63	291.642	1.638	49.091	16,83	277.085	113	39.746	14,34
b- Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	-	75	25,00	300	50	50	16,67	300	-	50	16,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.061	174	872	28,48	3.027	44	600	19,81	3.211	38	630	19,64	3.266	178	998	30,56
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.708	124	354	13,07	2.572	14	254	9,89	2.851	-	624	21,90	3.036	37	380	12,52
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	-	231	36,74	675	3	240	35,51	900	-	60	6,63	756	48	370	48,94
g- Chi đảm bảo xã hội	65.537	5	21.301	32,50	40.200	(965)	10.202	25,38	42.247	215	9.974	23,61	36.848	(6)	10.605	28,78
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	45.040	1.165	8.397	18,64	47.418	3.008	9.905	20,89	47.446	942	6.959	14,67	37.509	768	5.891	15,71
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.000	590	4.325	72,08	9.000	974	1.252	13,91	4.650	34	1.214	26,11	6.773	-	1.044	15,42
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.978	-	444	6,36	5.717	17	38	0,66	5.276	-	-	-	5.394	361	418	7,74
6) Chi ngân sách xã	102.267	1.866	19.032	18,61	99.411	2.471	17.161	17,26	117.526	1.921	25.094	21,35	108.855	1.498	18.833	17,30
7) Chi khác ngân sách	6.098	51	181	2,97	2.680	122	246	9,16	2.937	-	4	0,14	5.730	103	219	3,82
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	12.473	-	-	-	10.708	-	-	-	11.832	-	-	-	11.120	-	-	-

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	575.474	14.359	98.318	17,08	577.796	12.498	109.623	18,97
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	23.720	2.725	3.754	15,83	17.982	1.596	6.690	37,20
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	540.850	11.634	94.563	17,48	548.871	10.902	102.933	18,75
1) Chi sự nghiệp kinh tế	50.461	1.949	3.062	6,07	41.081	640	3.963	9,65
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.473	-	-	-	6.269	-	-	-
- Chi SN giao thông	4.300	1.575	1.642	38,18	3.300	271	3.178	96,31
- Chi SN kinh tế khác	39.688	374	1.420	3,58	31.512	368	785	2,49
2) Chi sự nghiệp văn xã	321.365	4.028	56.128	17,47	336.620	1.111	56.689	16,84
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	275.385	3.607	42.516	15,44	275.726	902	40.898	14,83
b- Chi SN y tế	300	200	225	75,00	300	-	100	33,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.180	127	355	8,48	3.433	75	1.101	32,06
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.264	-	441	13,51	2.469	107	551	22,31
f- Chi SN thể dục - thể thao	756	63	739	97,72	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	37.480	30	11.852	31,62	53.936	28	14.040	26,03
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	43.025	2.290	10.474	24,34	40.328	1.888	10.242	25,40
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	779	2.193	38,01	8.320	475	3.203	38,50
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.184	26	47	0,90	9.800	-	504	5,14
6) Chi ngân sách xã	108.092	2.483	20.717	19,17	105.229	5.353	25.605	24,33
7) Chi khác ngân sách	6.952	80	1.943	27,95	7.493	1.435	2.725	36,37
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-		-	-	-	
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY								
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
V/- DỰ PHÒNG	10.904			-	10.943			-